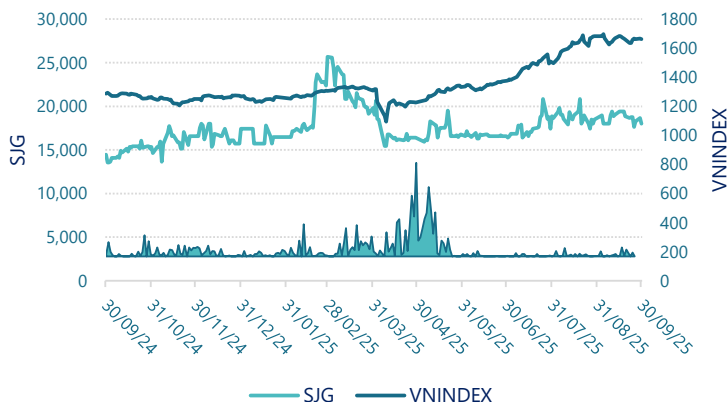




Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (UPCOM: SJG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	19,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,674
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,553
SL cổ phiếu LH	449,537,112
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,480
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,541
P/E	8.4
EPS	2,250

DT thuần

Q3/25

1,982

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 143 | 7.8%

YoY: ▲ 487 | 32.6%

LN sau thuế

Q3/25

422

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 52.0 | 14.1%

YoY: ▲ 79.0 | 23.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

30.3%

+/- YoY: ▼ 3.5%

DT thuần

9T 2025

5,128

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,064 | 26.2%

LN sau thuế

9T 2025

855

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 335 | 64.5%

ROE

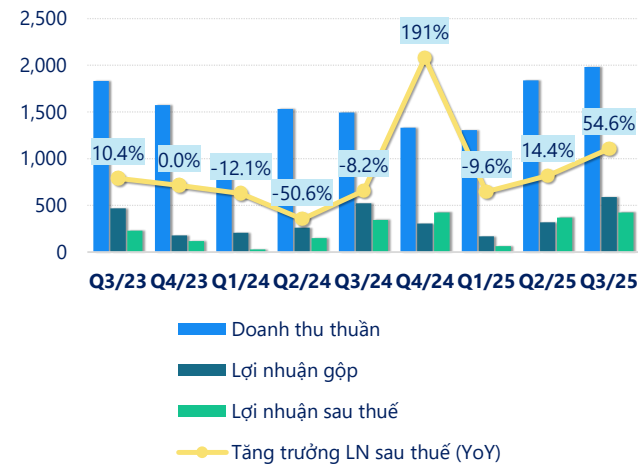
Q3/25

10.4%

+/- YoY: ▲ 4.9%

tỷ VNĐ

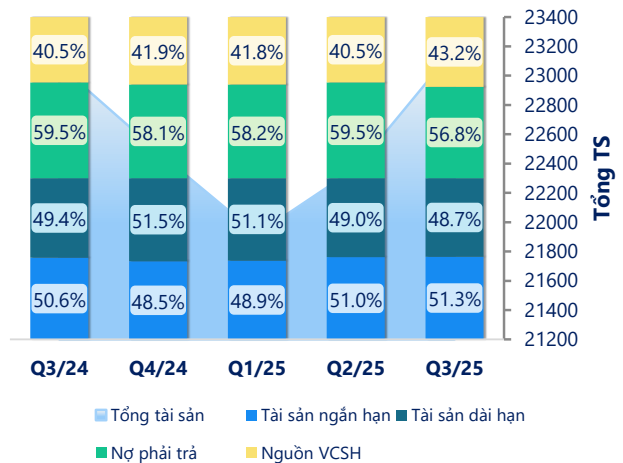
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

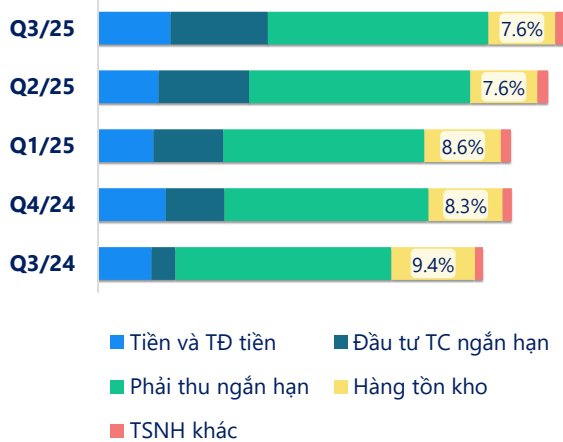
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



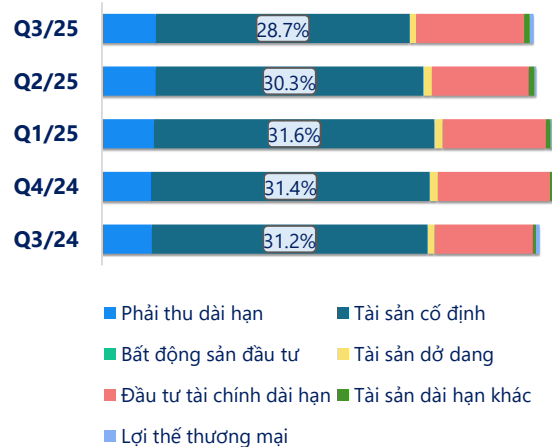
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

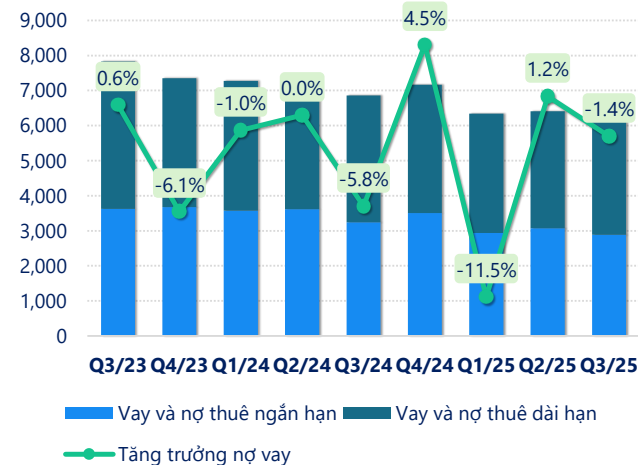
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

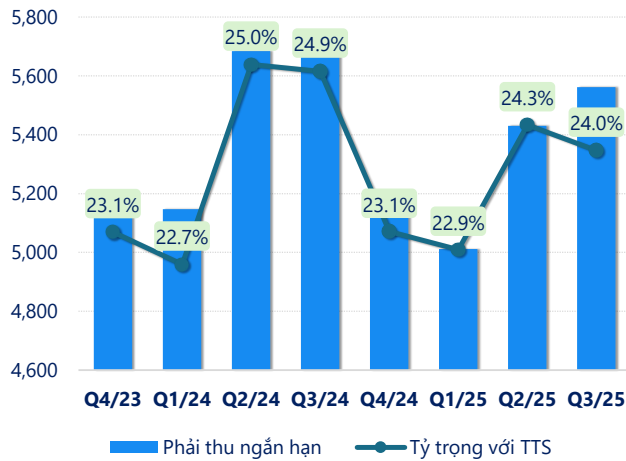
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


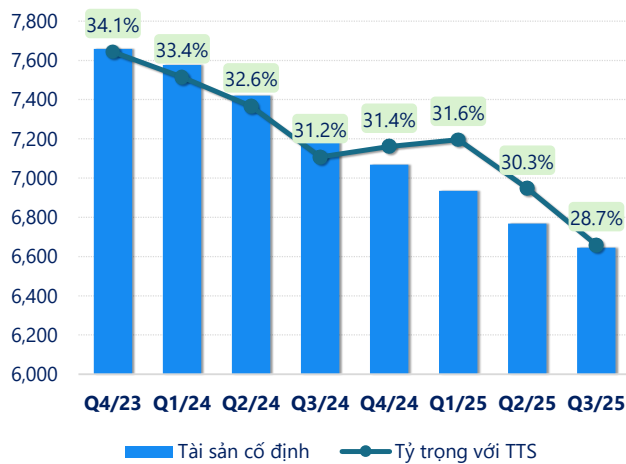
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho

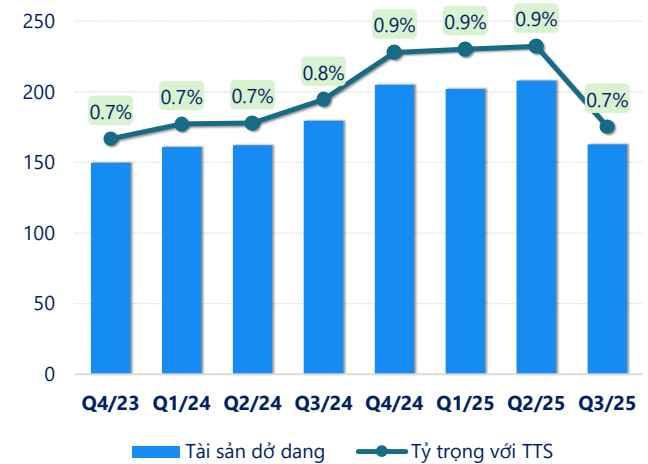

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

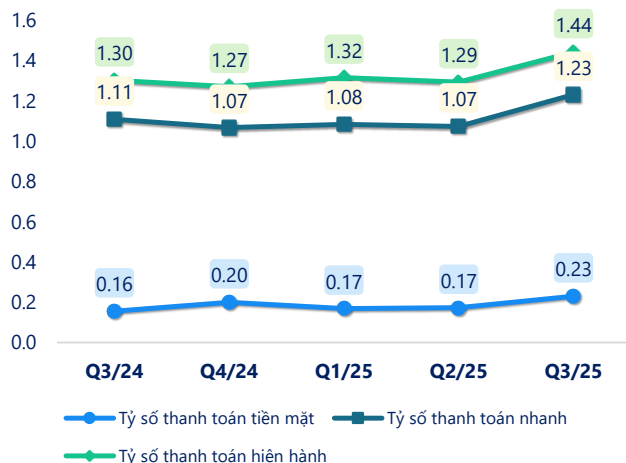
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

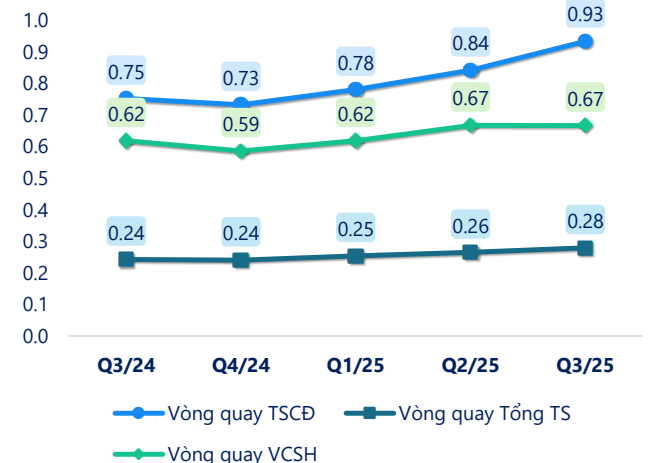
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	23,071	22,480	21,917	22,369	23,185
Tài sản ngắn hạn	11,675	10,904	10,716	11,404	11,893
Tiền và tương đương tiền	1,393	1,716	1,375	1,528	1,895
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,534	2,041	2,202	2,311	2,497
Phải thu ngắn hạn	5,741	5,186	5,012	5,430	5,562
Hàng tồn kho	1,745	1,742	1,892	1,936	1,742
Tài sản ngắn hạn khác	262	219	235	199	198
Tài sản dài hạn	11,396	11,576	11,202	10,965	11,292
Phải thu dài hạn	1,290	1,244	1,288	1,349	1,409
Tài sản cố định	7,187	7,069	6,935	6,768	6,645
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	179	205	202	208	163
Đầu tư tài chính dài hạn	2,559	2,846	2,555	2,446	2,830
Tài sản dài hạn khác	81.3	118	114	147	147
Lợi thế thương mại	98.5	93.8	108	46.9	98.5
Nợ phải trả	13,729	13,061	12,758	13,302	13,159
Nợ ngắn hạn	8,961	8,579	8,140	8,816	8,242
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,241	3,508	2,933	3,073	2,887
Phải trả người bán ngắn hạn	1,129	1,181	1,159	1,243	1,049
Nợ dài hạn	4,768	4,482	4,618	4,486	4,917
Vay và nợ thuê dài hạn	3,616	3,655	3,404	3,339	3,439
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,342	9,418	9,159	9,067	10,026
Vốn chủ sở hữu	9,342	9,418	9,159	9,067	10,026
Vốn điều lệ	4,495	4,495	4,495	4,495	4,495
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03

(Nguồn: fireant.vn)